

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

MSDA

MSDA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Tân Xuân Hiến	Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017, trước đây là Chủ tịch)
Ông Deepak Chand Khanna	Thành viên
Ông Yasushi Ujioka	Thành viên
Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương	Giám đốc tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 24 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6416
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		429.139.635.430	341.886.641.880
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.800.831.959	68.003.863.792
111	Tiền		10.300.831.959	15.076.798.792
112	Các khoản tương đương tiền		97.500.000.000	52.927.065.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.500.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	9.500.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		286.472.218.576	257.002.673.154
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109.721.148.747	121.421.181.770
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.443.607.043	3.243.967.948
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	113.343.858.552	74.343.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	8.407.201.245	58.435.395.765
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(443.597.011)	(443.597.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.866.130
140	Hàng tồn kho		22.657.305.639	16.181.139.904
141	Hàng tồn kho	9	22.657.305.639	16.181.139.904
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.709.279.256	698.965.030
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.027.283.966	632.103.291
152	Thuế GTGT được khấu trừ		293.657.860	180.045
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(b)	388.337.430	66.681.694
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.168.634.215.764	1.209.797.571.142
210	Các khoản phải thu dài hạn		696.183.500	691.183.500
216	Phải thu dài hạn khác		696.183.500	691.183.500
220	Tài sản cố định		1.135.278.305.803	1.169.336.002.701
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.129.768.519.292	1.163.703.396.582
222	Nguyên giá		1.618.102.289.248	1.617.237.950.695
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(488.333.769.956)	(453.534.554.113)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	5.509.786.511	5.632.606.119
228	Nguyên giá		6.358.555.975	6.358.555.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(848.769.464)	(725.949.856)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.167.261.606	5.593.953.150
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.167.261.606	5.593.953.150
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	200.006.687
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.006.687
260	Tài sản dài hạn khác		29.492.464.855	33.976.425.104
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	13.558.853.792	16.712.181.128
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	4.805.242.807	4.985.828.751
269	Lợi thế thương mại	13	11.128.368.256	12.278.415.225
270	TỔNG TÀI SẢN		1.597.773.851.194	1.551.684.213.022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		364.269.044.363	401.001.599.367
310	Nợ ngắn hạn		94.913.596.686	135.096.432.312
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.017.609.620	8.556.777.999
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.538.944.346	1.665.805.100
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	12.979.466.679	19.436.753.395
314	Phải trả người lao động		801.039.353	7.506.404.645
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.464.548.548	922.470.270
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		529.285.822	775.533.091
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	22.061.066.244	37.452.415.427
320	Vay ngắn hạn	18(a)	36.937.324.295	45.170.864.061
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.584.311.779	13.609.408.324
330	Nợ dài hạn		269.355.447.677	265.905.167.055
331	Phải trả người bán dài hạn		262.992.988	262.992.988
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		194.362.682	194.362.682
338	Vay dài hạn	18(b)	264.301.613.261	264.537.311.139
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	614.329.750	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.071.648.750	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		910.500.246	910.500.246
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.233.504.806.831	1.150.682.613.655
410	Vốn chủ sở hữu		1.233.504.806.831	1.150.682.613.655
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	893.883.240.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20, 21	893.883.240.000	744.903.390.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.980.358.653	1.980.358.653
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	51.062.874.408	49.052.343.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	83.244.461.417	168.385.738.484
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.786.121.500	89.336.232.677
421b	- LNST chưa phân phối trong kỳ/năm		64.458.339.917	79.049.505.807
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		203.333.872.353	186.360.782.795
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.597.773.851.194	1.551.684.213.022


Lê Lâm Thùy Phương
Người lập

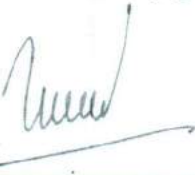
Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	243.679.883.412	164.681.441.371
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		243.679.883.412	164.681.441.371
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	102.479.360.919	98.921.832.206
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		141.200.522.493	65.759.609.165
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.441.828.177	20.864.245.806
22	Chi phí tài chính	26	12.581.255.534	22.437.424.405
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.531.640.148	22.074.573.746
25	Chi phí bán hàng		262.472.541	120.169.866
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.373.595.214	22.917.586.019
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		106.425.027.381	41.148.674.681
31	Thu nhập khác		2.648.391.873	1.419.957.936
32	Chi phí khác		7.813.427.277	978.524.084
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	28	(5.165.035.404)	441.433.852
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		101.259.991.977	41.590.108.533
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	8.048.465.657	4.194.523.289
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	794.915.694	1.681.204.302
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		92.416.610.626	35.714.380.942
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21	67.199.863.524	27.383.264.749
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		25.216.747.102	8.331.116.193
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	714	291
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		714	291


Lê Lâm Thùy Phương
Người lập


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng




Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	101.259.991.977	41.590.108.533
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	40.127.411.173	41.021.268.106
03	Các khoản dự phòng	3.071.648.750	89.476.169
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	234.980	(195.183.775)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.539.803.659)	(20.327.988.310)
06	Chi phí lãi vay	12.531.640.148	22.074.573.746
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	1.000.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	153.451.123.369	85.252.254.469
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(39.305.929.783)	37.633.369.933
10	Tăng hàng tồn kho	(6.476.165.735)	(7.108.099.650)
11	Giảm các khoản phải trả	(27.199.470.226)	(5.613.775.096)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.758.146.661	(504.713.852)
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.026.026.534)	(25.759.751.092)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.668.522.615)	(12.167.122.196)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.375.856.451)	(4.150.817.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.157.298.686	67.581.344.740
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(14.726.763.846)	(22.112.569.421)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.235.700.000	7.738.579
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(133.000.000.000)	(32.696.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	84.500.000.000	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55.383.562.000	(1.795.596.345)
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay	6.750.158.660	10.106.966.879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.142.656.814	(46.489.460.308)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	83.122.620.865	23.572.814.255
34	Chi trả nợ gốc vay	(90.045.751.742)	(62.290.124.347)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(8.580.636.000)	(35.307.415.061)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(15.503.766.877)	(74.024.725.153)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	39.796.188.623	(52.932.840.721)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 68.003.863.792	88.744.706.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	779.544	177.273
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 107.800.831.959	35.812.043.316

Giao dịch phi tiền tệ trong kỳ chủ yếu là chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 148.979.850.000 đồng (Thuyết minh 21).

Lê Lâm Thùy Phương
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 434 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 430 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 6 công ty con (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 7 công ty con) được trình bày như sau:

Công ty con	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	30.6.2017		1.1.2017	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC")	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	58,1	58,1	58,1	58,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên ("TIC")	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	59,1	59,1	59,1	59,1
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	87,4	87,4	87,4	87,4
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Đang hoạt động	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	65,3	65,3	65,3	65,3
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	Đang hoạt động	100,0	100,0	100,0	100,0
Công ty TNHH Một thành viên La Lốp (*)	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đã thanh lý	-	-	100,0	100,0

(*) Thực hiện theo Quyết định của Ban Tổng Giám đốc số 45/2017/QĐ-TGD ngày 14 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH Một thành viên La Lốp cho một bên thứ ba với giá trị chuyển nhượng là 1 tỷ đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí nhân viên và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ/năm.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tiền mặt	74.470.688	114.799.587
Tiền gửi ngân hàng	10.226.361.271	14.961.999.205
Các khoản tương đương tiền (*)	97.500.000.000	52.927.065.000
	<u>107.800.831.959</u>	<u>68.003.863.792</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đáo hạn trong vòng 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.500.000.000	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đáo hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba (*)	8.398.468.878	10.688.353.470
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	101.322.679.869	110.732.828.300
	<u>109.721.148.747</u>	<u>121.421.181.770</u>
Dự phòng	(88.709.727)	(88.709.727)
	<u>109.632.439.020</u>	<u>121.332.472.043</u>

(*) Chi tiết phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.455.317.285	7.174.462.981

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba (*)	12.443.607.043	3.243.967.948
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	43.000.000.000	-
	<u>55.443.607.043</u>	<u>3.243.967.948</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Sương	6.000.000.000	-
Voith Hydro Private Limited	1.301.749.161	-
	<u>7.301.749.161</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	113.000.000.000	74.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	343.858.552
	<u>113.343.858.552</u>	<u>74.343.858.552</u>
Dự phòng	(343.858.552)	(343.858.552)
	<u>113.000.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	61.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0 - 9,2	(*)
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0	(*)
Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	20.000.000.000	Đến tháng 9 năm 2017	9,0	(*)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	Đã quá hạn và đã được trích lập dự phòng	-	Tín chấp
	<u>113.343.858.552</u>			

(*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (bên liên quan) bảo lãnh.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tạm ứng nhân viên	5.169.766.021	-	1.989.179.485	-
Lãi phải thu	1.014.285.786	11.028.732	967.026.123	11.028.732
Phải thu người lao động	392.496.085	-	-	-
Ký cược ký quỹ	273.560.000	-	-	-
Phải thu do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	54.183.562.000	-
Khác	1.557.093.353	-	1.295.628.157	-
	<u>8.407.201.245</u>	<u>11.028.732</u>	<u>58.435.395.765</u>	<u>11.028.732</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	780.395.210	-	55.073.181.209	-
Bên thứ ba	7.626.806.035	11.028.732	3.362.214.556	11.028.732
	<u>8.407.201.245</u>	<u>11.028.732</u>	<u>58.435.395.765</u>	<u>11.028.732</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.248.976.065	-	5.017.804.123	-
Nguyên vật liệu	9.240.902.813	-	9.058.806.299	-
Công cụ, dụng cụ	2.167.426.761	-	2.104.529.482	-
	<u>22.657.305.639</u>	<u>-</u>	<u>16.181.139.904</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1.1.2017	797.496.115.592	474.266.470.826	141.934.422.465	7.165.248.583	174.169.396	196.201.523.833	1.617.237.950.695
Mua trong kỳ	34.349.335	863.347.373	5.094.394.547	81.936.000	-	87.022.276	6.161.049.531
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	242.351.125	-	-	-	242.351.125
Thanh lý, nhượng bán	(283.480.126)	(93.092.500)	(5.115.014.477)	(47.475.000)	-	-	(5.539.062.103)
Tại ngày 30.6.2017	<u>797.246.984.801</u>	<u>475.036.725.699</u>	<u>142.156.153.660</u>	<u>7.199.709.583</u>	<u>174.169.396</u>	<u>196.288.546.109</u>	<u>1.618.102.289.248</u>
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1.1.2017	199.602.151.662	160.961.612.796	55.667.172.945	1.704.637.244	174.169.396	35.424.810.070	453.534.554.113
Khấu hao trong kỳ	18.826.449.309	12.846.617.211	4.175.891.270	514.372.278	-	2.491.214.528	38.854.544.596
Thanh lý, nhượng bán	(212.220.476)	(61.784.809)	(3.771.011.694)	(10.311.774)	-	-	(4.055.328.753)
Tại ngày 30.6.2017	<u>218.216.380.495</u>	<u>173.746.445.198</u>	<u>56.072.052.521</u>	<u>2.208.697.748</u>	<u>174.169.396</u>	<u>37.916.024.598</u>	<u>488.333.769.956</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1.1.2017	<u>597.893.963.930</u>	<u>313.304.858.030</u>	<u>86.267.249.520</u>	<u>5.460.611.339</u>	<u>-</u>	<u>160.776.713.763</u>	<u>1.163.703.396.582</u>
Tại ngày 30.6.2017	<u>579.030.604.306</u>	<u>301.290.280.501</u>	<u>86.084.101.139</u>	<u>4.991.011.835</u>	<u>-</u>	<u>158.372.521.511</u>	<u>1.129.768.519.292</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định ("TSCĐ") với tổng giá trị còn lại là 881,7 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 918,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 21,4 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 20.8 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2017 và ngày 30.6.2017	5.361.148.000	857.967.791	139.440.184	6.358.555.975
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1.1.2017	187.640.266	450.242.115	88.067.475	725.949.856
Hao mòn trong kỳ	43.029.528	70.983.328	8.806.752	122.819.608
Tại ngày 30.6.2017	230.669.794	521.225.443	96.874.227	848.769.464
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2017	5.173.507.734	407.725.676	51.372.709	5.632.606.119
Tại ngày 30.6.2017	5.130.478.206	336.742.348	42.565.957	5.509.786.511

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 175 triệu đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2017: 175 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Dự án trại năng Ninh Thuận	1.298.956.565	894.621.320
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	351.917.567	163.636.364
Dự án thủy điện Thượng Lộ	51.000.000	51.000.000
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre (*)	-	4.324.807.351
Khác	1.465.387.474	159.888.115
	3.167.261.606	5.593.953.150

(*) Trong kỳ, dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre bị loại bỏ do không đủ điều kiện thực hiện, với tổng chi phí phát sinh là 5.874.151.977 đồng (Thuyết minh 28).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	6.754.432.432	7.820.921.764
Chi phí trồng rừng, đền bù của các dự án	1.302.723.924	-
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	910.733.269	5.304.491.092
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	2.055.720.408	1.341.815.022
Khác	2.535.243.759	2.244.953.250
	<u>13.558.853.792</u>	<u>16.712.181.128</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	
và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>18.202.380.201</u>
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.923.964.976
Hao mòn trong kỳ	<u>1.150.046.969</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>7.074.011.945</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>12.278.415.225</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u><u>11.128.368.256</u></u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba (*)	7.025.522.366	7.359.439.469
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	992.087.254	1.197.338.530
	<u>8.017.609.620</u>	<u>8.556.777.999</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	700.458.724	-
Trung tâm sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Trung	-	1.352.136.394
	<u>-</u>	<u>1.352.136.394</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Bên thứ ba	447.514.200	84.400.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	3.091.430.146	1.581.405.100
	<u>3.538.944.346</u>	<u>1.665.805.100</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

(a) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.911.100.183	20.833.269.554	(24.547.270.900)	5.197.098.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.654.279.475	8.048.465.657	(8.668.522.615)	5.034.222.517
Thuế thu nhập cá nhân	559.506.487	3.064.194.062	(3.516.120.325)	107.580.224
Thuế tài nguyên	3.581.076.908	9.878.508.852	(11.305.413.985)	2.154.171.775
Khác	730.790.342	1.252.737.793	(1.497.134.809)	486.393.326
	<u>19.436.753.395</u>	<u>43.077.175.918</u>	<u>(49.534.462.634)</u>	<u>12.979.466.679</u>

(b) Phải thu

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Cổ tức phải trả	11.216.879.829	31.389.629.680
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thuyết minh 18(b))	6.495.691.367	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	614.104.100	2.905.338.440
Lãi vay phải trả	30.646.642	44.754.640
Khác	3.703.744.306	3.112.692.667
	<u>22.061.066.244</u>	<u>37.452.415.427</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	600.000.000	1.320.000.000
Bên thứ ba	21.461.066.244	36.132.415.427
	<u>22.061.066.244</u>	<u>37.452.415.427</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
(a) Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	15.300.000.000	68.072.205.465	(68.385.000.000)	-	14.987.205.465
Vay khác	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	29.370.864.061	-	-	(7.420.745.231)	21.950.118.830
	<u>45.170.864.061</u>	<u>68.072.205.465</u>	<u>(68.885.000.000)</u>	<u>(7.420.745.231)</u>	<u>36.937.324.295</u>
(b) Dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	293.132.389.800	20.000.000.000	(20.678.000.000)	(6.495.691.367)	285.958.698.433
Vay khác	775.785.400	-	(482.751.742)	-	293.033.658
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(29.370.864.061)	-	-	7.420.745.231	(21.950.118.830)
	<u>264.537.311.139</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(21.160.751.742)</u>	<u>925.053.864</u>	<u>264.301.613.261</u>

Trong kỳ, Tập đoàn đã kết chuyển một khoản vay số tiền là 6.495.691.367 đồng sang phải trả khác (Thuyết minh 17) theo thỏa thuận với ngân hàng.

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
(*) Vay ngân hàng ngắn hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng từ ngày giải ngân	5 - 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	4.864.584.600	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng từ ngày giải ngân	5,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.122.620.865	Bổ sung vốn lưu động	2 tháng từ ngày giải ngân	6,3	Cổ phiếu TIC và trụ sở làm việc của Tập đoàn (Thuyết minh 10(a)).
	<u>14.987.205.465</u>				
(**) Vay ngân hàng dài hạn					
Vietcombank	109.068.000.000	Hoàn vốn chi phí đầu tư các nhà máy thủy điện	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2022	7,5	Các công trình nhà máy thủy điện (Thuyết minh 10(a)).
Vietcombank	82.110.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Vietcombank	8.176.694.631	Đầu tư vào dự án khu công nghiệp Diên Phú	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC
Vietcombank	5.784.961.999	Đầu tư vào dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện Chư Prông	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC
Vietcombank	2.955.926.621	Đầu tư vào dự án cải tạo và nâng cấp nhà máy thủy điện Đa Khai	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	9,6	Cổ phiếu TIC
Vietinbank	70.147.115.182	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 đến ngày 25 tháng 1 năm 2026	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vietinbank	7.716.000.000	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 đến ngày 25 tháng 6 năm 2022	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay
	<u>285.958.698.433</u>				

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Trợ cấp thôi việc	3.071.648.750	-

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017	1.1.2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	89.388.324	74.490.339

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2017		1.1.2017	
	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND	%	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên)	222.002.900.000	24,84%	185.002.420.000	24,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	24,84%	185.000.000.000	24,84%
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	20,05%	149.354.460.000	20,05%
International Finance Corporation	142.572.910.000	15,95%	118.810.760.000	15,95%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.609.988.000	5,32%	39.674.990.000	5,32%
Khác	80.472.092.000	9,00%	67.060.760.000	9,00%
	<u>893.883.240.000</u>	<u>100%</u>	<u>744.903.390.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	74.490.339	744.903.390.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 21)	14.897.985	148.979.850.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>89.388.324</u>	<u>893.883.240.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	95.068.725.578	95.068.725.578
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.697.709.170	(5.697.709.170)	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.254.203.067)	(10.254.203.067)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(6.985.070.086)	(6.985.070.086)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>744.903.390.000</u>	<u>1.980.358.653</u>	<u>49.052.343.723</u>	<u>168.385.738.484</u>	<u>964.321.830.860</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20(c)) (*)	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	67.199.863.524	67.199.863.524
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	2.010.530.685	(2.010.530.685)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.350.759.906)	(1.350.759.906)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>893.883.240.000</u>	<u>1.980.358.653</u>	<u>51.062.874.408</u>	<u>83.244.461.417</u>	<u>1.030.170.934.478</u>

(*) Thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	67.199.863.524	27.383.264.749
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến 5% (VND) (*)	(3.359.993.176)	(1.369.155.810)
	<u>63.839.870.348</u>	<u>26.014.108.939</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>89.388.324</u>	<u>89.388.324</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>714</u>	<u>291</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

(**) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh tương ứng với bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kỳ này do số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ này để chia cổ tức (Thuyết minh 21).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu bán điện	215.433.902.193	123.000.214.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.245.981.219	41.681.227.225
	<u>243.679.883.412</u>	<u>164.681.441.371</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn bán điện	78.160.462.537	68.971.242.265
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.318.898.382	29.950.589.941
	<u>102.479.360.919</u>	<u>98.921.832.206</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.141.604.461	10.004.805.164
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	10.320.087.722
Khác	1.300.223.716	539.352.920
	<u>7.441.828.177</u>	<u>20.864.245.806</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lãi vay	12.531.640.148	22.074.573.746
Khác	49.615.386	362.850.659
	<u>12.581.255.534</u>	<u>22.437.424.405</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	12.671.409.812	11.606.761.062
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	350.936.765	327.683.185
Khấu hao tài sản cố định	1.261.537.369	1.116.985.663
Dịch vụ mua ngoài	484.517.923	955.305.195
Khác	14.605.193.345	8.910.850.914
	<u>29.373.595.214</u>	<u>22.917.586.019</u>

28 (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	711.389.842	320.632.433
Cho thuê tài sản	436.639.272	248.974.542
Khác	1.500.362.759	850.350.961
	<u>2.648.391.873</u>	<u>1.419.957.936</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre (Thuyết minh 11)	5.874.151.977	-
Cho thuê tài sản	859.824.491	242.735.304
Khác	1.079.450.809	735.788.780
	<u>7.813.427.277</u>	<u>978.524.084</u>
	<u>(5.165.035.404)</u>	<u>441.433.852</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính (“Công văn số 11684/BTC-TCT”) thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

- Đối với Nhà máy thủy điện IaĐrăng 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.259.991.977	41.590.108.533
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.824.257.371	2.749.558.994
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	1.199.872.212	3.447.298.114
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.111.323.210
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	3.071.648.750	306.148.814
Thu nhập tính thuế ước tính	113.355.770.310	49.204.437.665
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.702.883.248	5.983.967.213
Thuế tính ở thuế suất 10%	6.484.135.407	1.928.460.160
Thuế được miễn giảm	(7.343.637.304)	(2.036.699.782)
Chi phí thuế TNDN (*)	8.843.381.351	5.875.727.591
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	8.048.465.657	4.194.523.289
Thuế TNDN hoãn lại (**)	794.915.694	1.681.204.302
	8.843.381.351	5.875.727.591

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(**) Tình hình biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) trong kỳ như sau:

	Thuế thu nhập hoãn lại		
	Tài sản VND	Phải trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.985.828.751	-	4.985.828.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(180.585.944)	(614.329.750)	(794.915.694)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>4.805.242.807</u>	<u>(614.329.750)</u>	<u>4.190.913.057</u>

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	27.468.923.121	25.983.207.674
Chi phí nguyên vật liệu	32.674.379.742	38.967.391.257
Chi phí khấu hao và hao mòn	40.127.411.173	41.021.268.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.740.025.342	6.105.372.003
Khác	21.104.689.296	9.882.349.051
	<u>132.115.428.674</u>	<u>121.959.588.091</u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông lớn của công ty con	Doanh thu bán điện	168.546.214.059	80.307.670.487
		Cổ tức đã công bố	600.000.000	150.000.000
		Mua điện	-	332.586.620
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Trả nợ vay	74.000.000.000	-
		Ứng trước tiền mua hàng	43.000.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.561.023.867	-
		Lãi cho vay	2.294.000.000	1.181.142.227
		Lãi ứng trước tiền mua hàng	34.041.667	-
		Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay	30.000.000.000	-
		Trả nợ vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	899.250.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay	61.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.031.133.333	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Cho vay	32.000.000.000	-
		Lãi cho vay	408.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	12.969.318.018	-
		Chi phí lãi vay	2.236.111	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	9.550.982.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.371.509.366	118.535.273
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1.119.399.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Cho vay	500.000.000	-
		Trả nợ vay	500.000.000	-
		Lãi cho vay	4.513.889	-
		Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	48.872.730	-
Công ty cổ phần Thương Tín Tàu Cước	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	716.985.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty	Lãi chậm thanh toán	1.153.041.862	532.666.667
		Mua hàng hóa và dịch vụ	797.204.489	752.460.044
		Thanh lý khoản đầu tư	-	99.683.562.000
		Lãi cho vay	-	5.283.055.555
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	826.117.000
		Mua tài sản cố định	-	798.411.900
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lễ hành	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	85.326.086	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách sạn TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.002.790.000
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	-	2.593.838.438
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	-	464.160.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp khác	4.640.735.833	2.011.167.336

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	87.323.052.915	99.590.499.740
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	10.306.080.200	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	3.117.126.254	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	426.420.500	8.558.749.435
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách sạn TTC	150.000.000	772.069.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	1.742.835.557
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công Gia Lai	-	68.674.568
	<u>101.322.679.869</u>	<u>110.732.828.300</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	<u>43.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	61.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	74.000.000.000
	<u>113.000.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	216.750.000	54.183.562.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	65.517.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	27.817.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	17.920.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	573.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	452.390.710	316.119.209
	<u>780.395.210</u>	<u>55.073.181.209</u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	1.1.2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	618.590.854	1.195.838.530
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	347.989.400	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	21.907.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	3.600.000	1.500.000
	<u>992.087.254</u>	<u>1.197.338.530</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	2.298.708.546	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Thương tín Tàu Cuốc	242.721.600	1.031.405.100
	<u>3.091.430.146</u>	<u>1.581.405.100</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>600.000.000</u>	<u>1.320.000.000</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	215.433.902.193	11.633.000.493	16.612.980.726	-	-	243.679.883.412
Trong nội bộ Tập đoàn	348.183.101	-	2.131.571.213	-	(2.479.754.314)	-
Tổng doanh thu	215.782.085.294	11.633.000.493	18.744.551.939	-	(2.479.754.314)	243.679.883.412
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	136.007.473.187	941.772.525	2.874.134.449	-	1.377.142.332	141.200.522.493
Chi phí không phân bổ						(29.636.067.755)
Doanh thu hoạt động tài chính						7.441.828.177
Chi phí tài chính						(12.581.255.534)
Lỗ khác						(5.165.035.404)
Lợi nhuận trước thuế TNDN						101.259.991.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(8.048.465.657)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(794.915.694)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						92.416.610.626
Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2017						
Tài sản bộ phận	1.205.648.630.670	65.102.618.354	92.972.448.903	-	-	1.363.723.697.927
Tài sản không phân bổ						234.050.153.267
Tổng tài sản						1.597.773.851.194
Công nợ bộ phận	225.184.014.531	12.159.487.088	17.364.851.377	-	-	254.708.352.996
Công nợ không phân bổ						109.560.691.367
Tổng công nợ						364.269.044.363

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	123.000.214.146	33.605.218.343	8.021.576.884	54.429.998	-	164.681.439.371
Trong nội bộ Tập đoàn	135.261.253	(14.516.434.284)	-	-	14.381.173.031	-
Tổng doanh thu	123.135.475.399	19.088.784.059	8.021.576.884	54.429.998	14.381.173.031	164.681.439.371
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	53.096.331.876	2.041.719.070	2.400.034.936	6.237.948	8.215.285.335	65.759.609.165
Chi phí không phân bổ						(23.037.755.885)
Doanh thu hoạt động tài chính						20.864.245.806
Chi phí tài chính						(22.437.424.405)
Lợi nhuận khác						441.433.852
Lợi nhuận trước thuế TNDN						41.590.108.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(4.194.523.289)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(1.681.204.302)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						35.714.380.942
Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2016						
Tài sản bộ phận	1.400.120.175.035	15.834.957.466	27.439.943.345	17.534.012	-	1.443.412.609.858
Tài sản không phân bổ						219.696.204.921
Tổng tài sản						1.663.108.814.779
Công nợ bộ phận	415.839.407.799	11.496.534.539	2.051.462.784	-	-	429.387.405.122
Công nợ không phân bổ						127.297.429.205
Tổng công nợ						556.684.834.327

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2017.



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc



Số: ~~207~~2017/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh
6 tháng đầu năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Gia Lai, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh soát xét 6 tháng đầu năm 2017 (báo cáo hợp nhất) theo quy định tại mục 4 điều 11 chương III thông tư 155/2015/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đạt 92,417 tỷ đồng tăng 56,702 tỷ đồng so với cùng kỳ tương đương với tỷ lệ tăng 159% .

Nguyên nhân: Trong các tháng đầu năm 2017 thời tiết thuận lợi mưa nhiều, sản lượng điện của các nhà máy thủy điện tăng lên đáng kể làm cho lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang